ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ THỚI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:8424 /PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Trần Thanh Tùng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- Ông Trần Thanh Tùng: Sinh năm 1975, số CCCD 089075016678

- Địa chỉ thường trú: khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

- Phương án số: 40.

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực Sông Hậu – Hết Đường tránh TP Long Xuyên.

- Diện tích: 6.232,40 m^2.

- Số tờ: 03, số thửa 987, 979.

- Loại đất thu hồi: NTS (đất nuôi trồng thuỷ sản).

- Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số H.00311iA do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 29/8/2006 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số H.00312iA do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 29/8/2006.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	**Diện tích (m^2)**
Đất NTS	6.232,40
Tổng	**6.232,40**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/ công trình xây dựng, nhà) (nếu có):

Hạng mục	**Đơn vị**	**Diện tích - khối lượng**
Mít	cây	31,00
Mít	cây	34,00
Xoài	cây	13,00
Bình bát	cây	1,00
Tràm bông vàng	cây	1,00
Tràm bông vàng	cây	2,00
Dừa	cây	6,00
Me	cây	1,00
Me	cây	2,00
Sung	cây	11,00
Cóc	cây	2,00
Ổi	cây	4,00
Cây xanh	cây	1,00
Vú sữa	cây	1,00
Sầu đâu	cây	2,00
Nguyệt quế	cây	6,00
Cau kiểng	cây	2,00
Đu đủ	cây	16,00
Phát tài	cây	90,00
Phát tài	cây	3,00
Mai vàng	cây	7,00
Bạch đàn	cây	1,00
Bạch đàn	cây	1,00
Gáo	cây	2,00
Tre gai < 5cm	cây	15,00
Trâm	cây	1,00

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Chanh	cây	4,00
Mai chiếu thủy	cây	3,00
Chuối	cây	212,00
Chuối	cây	257,00
Chuối	cây	318,00
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà mồ	m^2	27,91
Sân xi măng	m^2	20,00
Trại	m^2	20,10
Sân gạch tàu	m^2	42,41
Mộ gạch xây	cái	2,00
Hàng rào lưới B40	m^2	85,65
Ống nước BT Ø 400	m	220,00
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 4.433.684.720 đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
Đất NTS	6.232,40	627.030	3.907.901.772
Tổng			**3.907.901.772**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Mít	31,00	2.236.000	69.316.000
Mít	34,00	1.632.000	55.488.000
Xoài	13,00	4.240.000	55.120.000
Bình bát	1,00	667.000	667.000
Tràm bông vàng	1,00	1.200.000	1.200.000
Tràm bông vàng	2,00	600.000	1.200.000
Dừa	6,00	1.708.000	10.248.000
Me	1,00	2.200.000	2.200.000
Me	2,00	1.280.000	2.560.000
Sung	11,00	600.000	6.600.000
Cóc	2,00	667.000	1.334.000
Ổi	4,00	571.000	2.284.000
Cây xanh	1,00	600.000	600.000
Vú sữa	1,00	2.236.000	2.236.000
Sầu đâu	2,00	1.630.000	3.260.000
Nguyệt quế	6,00	390.000	2.340.000
Cau kiểng	2,00	390.000	780.000

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Đu đủ	16,00	248.000	3.968.000
Phát tài	90,00	390.000	35.100.000
Phát tài	3,00	780.000	2.340.000
Mai vàng	7,00	117.000	819.000
Bạch đàn	1,00	4.800.000	4.800.000
Bạch đàn	1,00	120.000	120.000
Gáo	2,00	600.000	1.200.000
Tre gai < 5cm	15,00	36.000	540.000
Trâm	1,00	4.000.000	4.000.000
Chanh	4,00	979.000	3.916.000
Mai chiếu thủy	3,00	390.000	1.170.000
Chuối	212,00	132.000	27.984.000
Chuối	257,00	76.000	19.532.000
Chuối	318,00	34.000	10.812.000
Tổng			**333.734.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/ khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà mồ	27,91	2.887.000	60%	48.345.702
Sân xi măng	20,00	136.000	60%	1.632.000
Trại	20,10	1.444.000	60%	17.414.640
Sân gạch tàu	42,41	136.000	60%	3.460.656
Mộ gạch xây	2,00	10.191.000	100%	20.382.000
Hàng rào lưới B40	85,65	305.000	60%	15.673.950
Ống nước BT Ø 400	220,00	645.000	60%	85.140.000
Tổng				**192.048.948**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5+5.6+5.7): 4.544.949.600 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Hỗ trợ ổn định đời sống		01	1.530.000	1.530.000	
Tổng				**1.530.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: không có.

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: không có.

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất NTS	6.232,40	729.000	4.543.419.600	
Tổng cộng			**4.543.419.600**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư: không có.

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời: không có.

5.7. Các khoản hỗ trợ khác: không có.

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 8.978.634.320 (Tám tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm hai mươi đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có.

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có.

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thành Nhơn